



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA**  
**AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED**

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020



**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

|                                     | <b>Trang</b> |
|-------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC            | 1 – 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP           | 3 – 4        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN |              |
| Báo cáo tình hình tài chính         | 5 – 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động           | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ          | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính       | 9 – 20       |

## CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 01 tháng 01 năm 2020.

#### THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>            | <u>Chức vụ</u> |
|-----------------------|----------------|
| Ông Võ Thành Được     | Giám đốc       |
| Ông Ngô Văn Quý       | Phó Giám đốc   |
| Ông Đỗ Xuân Tiến      | Phó Giám đốc   |
| Bà Lê Thị Phương Thảo | Phó Giám đốc   |
| Bà Lê Thị Cẩm Tú      | Kế toán trưởng |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện những hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 01 tháng 01 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

A red circular stamp is positioned on the left side of the page. The text inside the stamp reads "SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG" around the perimeter, "CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG" in the center, and "SỐ 05" at the bottom. A blue ink signature is written over the stamp and extends to the right.

**Võ Thành Được**

**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2020





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA**  
**AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED**

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam  
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

Số: 14/2020/BCKT-AFA

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các thành viên Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

**Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 02 năm 2020 từ trang 05 đến trang 20 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 01 tháng 01 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

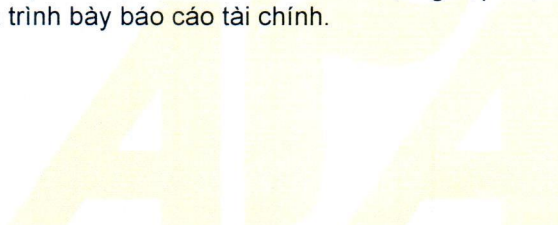
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình kinh phí và sử dụng kinh phí, tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản cũng như tình hình thu chi và kết quả hoạt động sự nghiệp của Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 01 tháng 01 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh 1.3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc cổ phần hóa Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng. Theo đó, Doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng. Ngày 02/01/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng, Phòng đăng ký kinh doanh đã cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng (được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng). Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020 là kỳ cuối cùng của Đơn vị sự nghiệp và bàn giao số liệu cho Công ty Cổ phần tiếp tục kế thừa. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề



**Phạm Quang Trung**  
**Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1334-2018-240-1

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA**  
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2020

**Lê Văn Long**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3303-2019-240-1





**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B01/BCTC****BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 01/01/2020

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                          | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>  | <b>Tại ngày<br/>01/01/2020</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2019</b> |
|---|--------------|------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Tiền</b>                          | <b>01</b>    | <b>4.1</b> | <b>1.653.790.909</b>           | <b>10.291.809.591</b>          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>05</b>    |            | -                              | -                              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> | <b>10</b>    |            | <b>16.786.098.889</b>          | <b>9.848.486.027</b>           |
| 1. Phải thu khách hàng                  | 11           | 4.2        | 8.531.537.549                  | 9.218.951.549                  |
| 2. Trả trước cho người bán              | 12           | 4.3        | 6.000.000                      | 511.068.025                    |
| 3. Các khoản phải thu khác              | 14           | 4.4        | 8.248.561.340                  | 118.466.453                    |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                 | <b>20</b>    | <b>4.5</b> | <b>560.243.445</b>             | <b>1.716.173.502</b>           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>25</b>    |            | -                              | -                              |
| <b>VI. Tài sản cố định</b>              | <b>30</b>    |            | <b>13.829.676.724</b>          | <b>15.043.075.998</b>          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình             | 31           | 4.6        | 13.570.135.057                 | 14.781.034.331                 |
| - Nguyên giá                            | 32           |            | 24.444.851.727                 | 24.403.942.636                 |
| - Khấu hao và hao mòn lũy kế            | 33           |            | (10.874.716.670)               | (9.622.908.305)                |
| 2. Tài sản cố định vô hình              | 35           | 4.7        | 259.541.667                    | 262.041.667                    |
| - Nguyên giá                            | 36           |            | 327.250.000                    | 327.250.000                    |
| - Khấu hao và hao mòn lũy kế            | 37           |            | (67.708.333)                   | (65.208.333)                   |
| <b>VII. Xây dựng cơ bản dở dang</b>     | <b>40</b>    |            | -                              | -                              |
| <b>VIII. Tài sản khác</b>               | <b>45</b>    |            | -                              | -                              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                | <b>50</b>    |            | <b>32.829.809.967</b>          | <b>36.899.545.118</b>          |

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 01/01/2020

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số     | TM   | Tại ngày 01/01/2020   | Tại ngày 01/01/2019   |
|--|-----------|------|-----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nợ phải trả</b>                  | <b>60</b> |      | <b>28.729.214.677</b> | <b>32.895.538.566</b> |
| 1. Phải trả nhà cung cấp               | 61        | 4.8  | 9.361.640.697         | 11.756.646.827        |
| 2. Các khoản nhận trước của khách hàng | 62        |      | -                     | 698.579.000           |
| 3. Các khoản nhận trước chưa ghi thu   | 67        | 4.9  | 13.901.958.490        | 15.156.266.855        |
| 4. Nợ phải trả khác                    | 68        | 4.10 | 5.465.615.490         | 5.284.045.884         |
| <b>II. Tài sản thuần</b>               | <b>70</b> |      | <b>4.100.595.290</b>  | <b>4.004.006.552</b>  |
| 1. Nguồn vốn kinh doanh                | 71        |      | 2.224.975.995         | 2.224.975.995         |
| 2. Thặng dư / thâm hụt lũy kế          |           |      | -                     | -                     |
| 3. Các quỹ                             | 73        | 4.11 | 1.875.619.295         | 1.779.030.557         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>80</b> |      | <b>32.829.809.967</b> | <b>36.899.545.118</b> |



Phê duyệt

Võ Thành Được  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập

Lê Thị Cẩm Tú  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B02/BCTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM  | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020 | Năm 2018             |
|---|-----------|-----|--|----------------------|
| <b>I. Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>         |           |     | -                                      | -                    |
| 1. Doanh thu                                      | 01        | 5.1 | 1.254.308.365                          | 3.456.486.365        |
| a. Từ NSNN cấp                                    | 02        |     | 1.254.308.365                          | 3.456.486.365        |
| b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài           | 03        |     | -                                      | -                    |
| 2. Chi phí  | 05        | 5.2 | 1.254.308.365                          | 3.456.486.365        |
| a. Chi phí hoạt động                              | 06        |     | 1.254.308.365                          | 3.456.486.365        |
| b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài   | 07        |     | -                                      | -                    |
| c. Chi phí hoạt động thu phí                      | 08        |     | -                                      | -                    |
| 3. Thặng dư / thâm hụt                            | 09        |     | -                                      | -                    |
| <b>II. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b> |           |     |  |                      |
| 1. Doanh thu                                      | 10        | 5.3 | 76.359.714.909                         | 71.683.866.546       |
| 2. Chi phí  | 11        | 5.4 | 73.956.653.325                         | 69.220.895.039       |
| 3. Thặng dư / thâm hụt                            | 12        |     | 2.403.061.584                          | 2.462.971.507        |
| <b>III. Hoạt động tài chính</b>                   |           |     | -                                      | -                    |
| 1. Doanh thu                                      | 20        | 5.5 | 310.962.558                            | 153.741.585          |
| 2. Chi phí  | 21        |     | -                                      | -                    |
| 3. Thặng dư / thâm hụt                            | 22        |     | 310.962.558                            | 153.741.585          |
| <b>IV. Hoạt động khác</b>                         |           |     | -                                      | -                    |
| 1. Thu nhập khác                                  | 30        |     | -                                      | -                    |
| 2. Chi phí khác                                   | 31        | 5.6 | 114.372.172                            | 9.210.371            |
| 3. Thặng dư / thâm hụt                            | 32        |     | (114.372.172)                          | (9.210.371)          |
| <b>V. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>      | <b>40</b> | 5.7 | <b>542.804.828</b>                     | <b>523.342.618</b>   |
| <b>VI. Thặng dư / thâm hụt trong kỳ</b>           | <b>50</b> |     | <b>2.056.847.142</b>                   | <b>2.084.160.103</b> |
| 1. Phân phối cho các quỹ                          | 52        |     | 2.056.847.142                          | 2.084.160.103        |
| 2. Kinh phí cải cách tiền lương                   | 53        |     | -                                      | -                    |



Phê duyệt

Võ Thành Được  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập

Lê Thị Cẩm Tú  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**Mẫu B03a/BCTC****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020

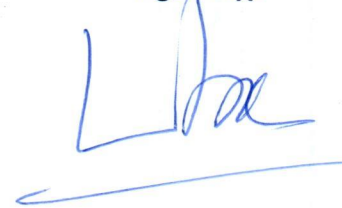
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM | Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020 | Năm 2018               |
|--|-----------|----|--|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH</b>         |           |    |  |                        |
| Thặng dư/ Thâm hụt trong năm                         | 01        |    | 2.056.847.142                          | 2.084.160.103          |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng</b> |           |    |  |                        |
| 1. Khấu hao TSCĐ trong năm                           | 02        |    | 1.254.308.365                          | 3.356.936.365          |
| 2. Lãi/ lỗ từ các khoản đầu tư                       | 04        |    | (310.962.558)                          | (153.741.585)          |
| 3. Tăng/ giảm các khoản nợ phải trả                  | 05        |    | (5.203.878.294)                        | (2.985.033.029)        |
| 4. Tăng/ giảm hàng tồn kho                           | 06        |    | 1.155.930.057                          | 1.052.172.159          |
| 5. Tăng/ giảm các khoản phải thu                     | 07        |    | (7.388.087.861)                        | (4.324.128.549)        |
| 6. Chi khác từ hoạt động chính                       | 09        |    | (472.229.000)                          | (305.129.546)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính</b>      | <b>10</b> |    | <b>(8.908.072.149)</b>                 | <b>(1.274.764.082)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>       |           |    |  |                        |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư                      | 22        |    | 310.962.558                            | 153.741.585            |
| 2. Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định                | 23        |    | (40.909.091)                           | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>     | <b>30</b> |    | <b>270.053.467</b>                     | <b>153.741.585</b>     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |    |  |                        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính         | 40        |    | -                                      | -                      |
| <b>IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>           | <b>50</b> |    | <b>(8.638.018.682)</b>                 | <b>(1.121.022.497)</b> |
| <b>V. Số dư tiền đầu kỳ</b>                          | <b>60</b> |    | <b>10.291.809.591</b>                  | <b>11.412.832.088</b>  |
| <b>VI. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá</b>           | <b>70</b> |    | <b>-</b>                               | <b>-</b>               |
| <b>VII. Số dư tiền cuối kỳ</b>                       | <b>80</b> |    | <b>1.653.790.909</b>                   | <b>10.291.809.591</b>  |

**Phê duyệt**  


**Võ Thành Được**  
**Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2020

**Người lập**


**Lê Thị Cẩm Tú**  
**Kế toán trưởng**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") là đơn vị trực thuộc Sở Giao thông Vận tải Đà Nẵng được thành lập theo Quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 19 tháng 04 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị sự nghiệp có thu tự đảm bảo kinh phí hoạt động, hoạt động theo Luật Ngân sách Nhà nước; chức năng, nhiệm vụ do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng giao và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số cán bộ của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 162 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 174 người).

**1.2. Chức năng và nhiệm vụ của Công ty**

- Thực hiện các dịch vụ về công trình giao thông, sản xuất, cung ứng vật tư, vật liệu; các dịch vụ bãi đỗ, san lấp mặt bằng, xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, đèn tín hiệu và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; cung ứng, sửa chữa các thiết bị chuyên dùng và thực hiện các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực giao thông và hạ tầng đô thị;
- Tham gia tư vấn giám sát các công trình giao thông và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Quản lý sử dụng biên chế, lao động, tài sản, tài chính được giao theo đúng quy định hiện hành của nhà nước;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND Thành phố và Giám đốc Sở Giao thông Vận tải giao.

**1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Năm 2018, Công ty đã tiến hành thẩm định để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước. Theo đó giá trị thực tế của Công ty tại thời điểm 24h ngày 31/12/2017 là 42.067.168.666 VND, trong đó giá trị phần vốn thực tế của Nhà nước tại Công ty là 21.687.550.356 VND. Phần chênh lệch giữa đánh giá lại và giá trị sổ sách Công ty không điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 01/01/2020 mà chỉ sử dụng làm căn cứ xác định giá khởi điểm thực hiện đấu giá bán cổ phần lần đầu. Ngày 30/05/2019 Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Quản lý Cầu đường Đà Nẵng theo Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 30/05/2019. Theo đó doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng có vốn điều lệ là 21.687.550.000 VND (tương ứng 2.168.755 cổ phần mệnh giá 10.000 VND). Trong đó, cổ phần Nhà nước nắm giữ là 650.626 cổ phần, chiếm 30% vốn điều lệ; phần còn lại sẽ bán ưu đãi cho người lao động theo số năm làm việc thực tế tại khu vực nhà nước 191.000 cổ phần, chiếm 8,8% vốn điều lệ, bán ưu đãi cho Công đoàn Công ty 6.506 cổ phần, chiếm 0,3% vốn điều lệ, bán ưu đãi cho người lao động theo thời gian cam kết làm việc lâu dài tại Công ty cổ phần 879.600 cổ phần, chiếm 40,6% vốn điều lệ, bán đấu giá công khai 441.023 cổ phần, chiếm 20,3% vốn điều lệ.

Ngày 02/01/2020, Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cho Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng (được chuyển đổi từ Công ty Quản lý cầu đường Đà Nẵng).

## CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kình, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

### 2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng kỳ kế toán cho giai đoạn chuyển đổi từ đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần bắt đầu từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/01/2020.

### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại Công ty, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi kho bạc.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

### 3.3. Các khoản nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm 01/01/2020, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Quyết định 22/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 06 năm 2015 về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

### 3.4. Hàng tồn kho

#### *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của đơn vị bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phục vụ cho các hoạt động của đơn vị đến thời điểm báo cáo.



## CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 01/01/2020, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Quyết định 22/2015/QĐ-TTg ngày 22 tháng 06 năm 2015 về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần.

#### **3.5. Tài sản cố định**

##### **a. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế**

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc;
- Hao mòn tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính. Mức hao mòn cụ thể như sau:

|                          | <u>Năm 2019</u> |
|--------------------------|-----------------|
| Máy móc thiết bị         | 10 năm          |
| Phương tiện vận tải      | 15 năm          |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 5 – 8 năm       |

##### **b. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động kinh doanh được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế**

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc;
- Khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                       | <u>Năm 2019</u> |
|-----------------------|-----------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 25 năm          |
| Máy móc thiết bị      | 10 năm          |

##### **c. TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động kinh doanh được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế**

- Nguyên giá tài sản vô định được phản ánh theo giá gốc;
- Hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | <u>Năm 2019</u> |
|--------------------------|-----------------|
| Phần mềm quản lý văn bản | 8 năm           |

#### **3.6. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.7. Phân phối lợi nhuận**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào Quyết định của các cấp có thẩm quyền.

**3.8. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.9. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ**

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ bao gồm giá vốn hàng bán và chi phí quản lý.

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Chi phí quản lý phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

**3.10. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất là 10%.



## CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

#### *Các loại thuế khác*

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 3.11. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

#### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

##### 4.1. Tiền

|                    | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|--------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ   | 12.136.894                    | 25.571.021                    |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.641.654.015                 | 10.173.238.570                |
| Kho bạc Nhà nước   | -                             | 93.000.000                    |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.653.790.909</b>          | <b>10.291.809.591</b>         |

##### 4.2. Phải thu khách hàng

|   | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Trung Nam            | 1.101.149.000                 | 1.101.149.000                 |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 6 | 5.230.468.000                 | 6.535.626.000                 |
| Các đối tượng khác                                    | 2.199.920.549                 | 1.582.176.549                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.531.537.549</b>          | <b>9.218.951.549</b>          |

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.3. Trả trước cho người bán**

|                     | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyễn Hữu Thanh Vũ | -                             | 321.453.016                   |
| Nguyễn Công Hiệu    | -                             | 57.833.009                    |
| Nguyễn Khánh Vân    | -                             | 131.782.000                   |
| Các đối tượng khác  | 6.000.000                     | -                             |
| <b>Cộng</b>         | <b>6.000.000</b>              | <b>511.068.025</b>            |

**4.4. Các khoản phải thu khác**

|                 | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|-----------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tạm ứng         | -                             | 62.000.000                    |
| Ký quỹ, ký cược | 8.200.649.330                 | 13.979.910                    |
| Phải thu khác   | 47.912.010                    | 42.486.543                    |
|                 | -                             | -                             |
| <b>Cộng</b>     | <b>8.248.561.340</b>          | <b>118.466.453</b>            |

**4.5. Hàng tồn kho**

|                                     | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Công cụ dụng cụ                     | 370.440.857                   | 370.440.857                   |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 189.802.588                   | 1.345.732.645                 |
| <b>Cộng</b>                         | <b>560.243.445</b>            | <b>1.716.173.502</b>          |



**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.6. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                      | Nhà cửa, vật kiến trúc |                      | Máy móc thiết bị      |                    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                       | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | TSCĐ hữu hình khác |     | Cộng VND |     |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|--------------------|-----|----------|-----|
|                                | VND                    | VND                  | VND                   | VND                | VND                             | VND                   | VND                       | VND | VND                | VND | VND      | VND |
| <b>Nguyên giá</b>              |                        |                      |                       |                    |                                 |                       |                           |     |                    |     |          |     |
| Tại ngày 01/01/2019            | 2.622.782.390          | 2.245.504.881        | 17.249.508.433        | 183.518.932        | 2.102.628.000                   | 24.403.942.636        |                           |     |                    |     |          |     |
| Mua trong kỳ                   | -                      | -                    | -                     | 40.909.091         | -                               | 40.909.091            |                           |     |                    |     |          |     |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>     | <b>2.622.782.390</b>   | <b>2.245.504.881</b> | <b>17.249.508.433</b> | <b>224.428.023</b> | <b>2.102.628.000</b>            | <b>24.444.851.727</b> |                           |     |                    |     |          |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                        |                      |                       |                    |                                 |                       |                           |     |                    |     |          |     |
| Tại ngày 01/01/2019            | 1.301.477.510          | 2.146.405.381        | 3.988.747.634         | 83.649.780         | 2.102.628.000                   | 9.622.908.305         |                           |     |                    |     |          |     |
| Hao mòn, khấu hao trong năm    | 62.919.280             | 64.749.885           | 1.118.349.200         | 5.790.000          | -                               | 1.251.808.365         |                           |     |                    |     |          |     |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>     | <b>1.364.396.790</b>   | <b>2.211.155.266</b> | <b>5.107.096.834</b>  | <b>89.439.780</b>  | <b>2.102.628.000</b>            | <b>10.874.716.670</b> |                           |     |                    |     |          |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                        |                      |                       |                    |                                 |                       |                           |     |                    |     |          |     |
| Tại ngày 01/01/2019            | 1.321.304.880          | 99.099.500           | 13.260.760.799        | 99.869.152         | -                               | 14.781.034.331        |                           |     |                    |     |          |     |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>     | <b>1.258.385.600</b>   | <b>34.349.615</b>    | <b>12.142.411.599</b> | <b>134.988.243</b> | <b>-</b>                        | <b>13.570.135.057</b> |                           |     |                    |     |          |     |

Không có TSCĐ hữu hình được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 01/01/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 3.378.133.786 VND.

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.7. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                      | Phần mềm<br>VND   | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Cộng<br>VND        |
|--------------------------------|-------------------|-----------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                   |                             |                    |
| Tại ngày 01/01/2019            | 70.000.000        | 257.250.000                 | 327.250.000        |
| Tăng trong năm                 |                   | -                           | -                  |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>     | <b>70.000.000</b> | <b>257.250.000</b>          | <b>327.250.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                   |                             |                    |
| Tại ngày 01/01/2019            | 65.208.333        | -                           | 65.208.333         |
| Khấu hao trong năm             | 2.500.000         | -                           | 2.500.000          |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>     | <b>67.708.333</b> | <b>-</b>                    | <b>67.708.333</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                   |                             |                    |
| Tại ngày 01/01/2019            | 4.791.667         | 257.250.000                 | 262.041.667        |
| <b>Tại ngày 01/01/2020</b>     | <b>2.291.667</b>  | <b>257.250.000</b>          | <b>259.541.667</b> |

Không có TSCĐ vô hình được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Không có TSCĐ vô hình tại ngày 01/01/2020 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

**4.8. Phải trả nhà cung cấp**

|                                 | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Nguyễn Khánh Vân (Quang 2015)   | 2.565.498.356                 | 2.141.238.420                 |
| Bùi Nguyễn Trọng Trí            | 1.637.126.905                 | 1.248.519.350                 |
| Trần Thị Hoàng Diễm (Hiệu 2018) | 1.101.939.957                 | 1.188.988.063                 |
| Trần Ngọc Bích                  | 941.026.716                   | 201.123.194                   |
| Các đối tượng khác              | 3.116.048.763                 | 6.976.777.800                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>9.361.640.697</b>          | <b>11.756.646.827</b>         |

**4.9. Các khoản nhận trước chưa ghi thu**

|                                     | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá trị còn lại của Tài sản cố định | 13.531.517.633                | 14.785.825.998                |
| Công cụ dụng cụ tồn kho             | 370.440.857                   | 370.440.857                   |
| <b>Cộng</b>                         | <b>13.901.958.490</b>         | <b>15.156.266.855</b>         |

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****4.10. Nợ phải trả khác**

|   | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản phải nộp Nhà nước                         | 2.596.751.551                 | 1.797.677.141                 |
| Phải trả người lao động                             | 831.309.534                   | 2.135.407.343                 |
| Phải trả khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 6 | 1.000.000.000                 | 1.000.000.000                 |
| Phải trả ngắn hạn khác                              | 1.037.554.405                 | 350.961.400                   |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.465.615.490</b>          | <b>5.284.045.884</b>          |

**4.11. Các quỹ**

|                                    | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Quỹ khen thưởng                    | 570.456.851                   | 508.975.025                   |
| Quỹ phúc lợi                       | 273.808.040                   | 234.175.479                   |
| Quỹ dự phòng ổn định thu nhập      | -                             | 521.040.026                   |
| Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 1.031.354.404                 | 514.840.027                   |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.875.619.295</b>          | <b>1.779.030.557</b>          |

**4.12. Biến động của nguồn vốn**

|                                  | Các khoản mục thuộc nguồn vốn |                      |                      |
|----------------------------------|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | Nguồn vốn<br>kinh doanh       | Các quỹ              | Cộng                 |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b> | <b>2.224.975.995</b>          | <b>1.779.030.557</b> | <b>4.004.006.552</b> |
| Tăng trong năm                   |                               | 2.056.868.887        | 2.056.868.887        |
| Giảm trong năm                   |                               | 1.960.280.149        | 1.960.280.149        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b> | <b>2.224.975.995</b>          | <b>1.875.619.295</b> | <b>4.100.595.290</b> |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****5.1. Doanh thu hoạt động hành chính sự nghiệp**

|   | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND      |
|---|---|----------------------|
| Kết chuyển khấu hao tài sản cố định           | 1.254.308.365                                       | 3.356.936.365        |
| Doanh thu hoạt động hành chính sự nghiệp khác | -   | 99.550.000           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.254.308.365</b>                                | <b>3.456.486.365</b> |



**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.2. Chi phí hoạt động hành chính sự nghiệp**

|   | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND      |
|---|---|----------------------|
| Kết chuyển khấu hao tài sản cố định         | 1.254.308.365                                       | 3.356.936.365        |
| Chi phí hoạt động hành chính sự nghiệp khác | -   | 99.550.000           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.254.308.365</b>                                | <b>3.356.936.365</b> |

**5.3. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

|  | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND       |
|--|---|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ          | 76.359.714.909                                      | 71.683.866.546        |
| <b>Cộng</b>  | <b>76.359.714.909</b>                               | <b>71.683.866.546</b> |
| Trong đó, doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục | 68.879.068.546                                      | 64.259.802.002        |

**5.4. Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**

|                  | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND       |
|------------------|---|-----------------------|
| Giá vốn hàng bán | 71.247.464.068                                      | 66.982.517.103        |
| Chi phí quản lý  | 2.709.189.257                                       | 2.238.377.936         |
| <b>Cộng</b>      | <b>73.956.653.325</b>                               | <b>69.220.895.039</b> |

**5.5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|              | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND    |
|--------------|---|--------------------|
| Lãi tiền gửi | 310.962.558   | 153.741.585        |
| <b>Cộng</b>  | <b>310.962.558</b>                                  | <b>153.741.585</b> |



**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****5.6. Chi phí khác**

|              | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND  |
|--------------|---|------------------|
| Chi phí khác | 114.372.172   | 9.210.371        |
| <b>Cộng</b>  | <b>114.372.172</b>                                  | <b>9.210.371</b> |

**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND    |
|---|---|--------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm              | 2.599.651.970                                       | 2.607.502.721      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                     | 114.372.172   | 9.210.371          |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                      | -   | -                  |
| Tổng thu nhập tính thuế                             | 2.714.024.142                                       | 2.616.713.092      |
| Thuế suất thuế TNDN                                 | 20%   | 20%                |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>542.804.828</b>                                  | <b>523.342.618</b> |

**5.8. Phân phối cho các quỹ**

|                                    | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND      |
|------------------------------------|---|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                    | 514.211.786   | 521.040.026          |
| Quỹ phúc lợi                       | 514.211.786   | 521.040.026          |
| Quỹ bổ sung thu nhập               | 514.211.786   | 521.040.026          |
| Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 514.211.786   | 521.040.026          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.056.847.142</b>                                | <b>2.084.160.104</b> |

**6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan

- Sở Giao thông Vận tải Thành phố Đà Nẵng
- Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Đơn vị quản lý  
Nhân sự quản lý chủ chốt

**CÔNG TY QUẢN LÝ CẦU ĐƯỜNG ĐÀ NẴNG**

Địa chỉ: 62 Phạm Hữu Kính, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

|   | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu:                               |                               |                               |
| Sở giao thông Vận tải thành phố Đà Nẵng | 5.230.468.000                 | 6.535.626.000                 |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.2</b>          | <b>5.230.468.000</b>          | <b>6.535.626.000</b>          |
|   |                               |                               |
|   | Tại ngày<br>01/01/2020<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2019<br>VND |
| Phải trả khác:                          |                               |                               |
| Sở giao thông Vận tải thành phố Đà Nẵng | 1.000.000.000                 | 1.000.000.000                 |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 4.10</b>         | <b>1.000.000.000</b>          | <b>1.000.000.000</b>          |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | Từ ngày<br>01/01/2019 đến<br>ngày 01/01/2020<br>VND | Năm 2018<br>VND       |
|---|---|-----------------------|
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ:           |   |                       |
| Sở giao thông Vận tải thành phố Đà Nẵng | 68.879.068.546                                      | 64.259.802.002        |
| <b>Cộng - Xem thêm mục 5.3</b>          | <b>68.879.068.546</b>                               | <b>64.259.802.002</b> |

**7. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 02/01/2020 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trở thành Công ty Cổ phần Cầu đường Đà Nẵng.

Phê duyệt



**Võ Thành Được**  
Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Người lập



**Lê Thị Cẩm Tú**  
Kế toán trưởng